

hǎixiào	n	tsunami	海啸		&
bǎi	nu	hundred	百		
qiān	nu	thousand	千		
wàn	nu	ten thousand	万		
yìbǎiwàn		a million	百万		
bēi	m	cup; glass of	杯		
píng	m	bottle of	瓶		
bēizi	n	cup	杯子	gè	
píngzi	n	bottle	瓶子	gè	
běn	m	(for bound materials)	本		
liàng	m	(for vehicles)	辆		
jià	m	(a frame of: TVs, airplanes...)	架		
chá	n	tea	茶		
kāfēi	n	coffee	咖啡		
qìshuǐ	n	carbonated drinks	汽水		
liǎng	nu	two [before m]	两		
píjiǔ	n	beer	啤酒		
kělè	n	cola	可乐		
jiǔ	n	liquor; wine	酒		
guó	bf	country	国		
něiguó		which country	哪国		
dìfang	n	place	地方	gè	
cóng	cv	from	从		
lái	v	come	来		
guójí	n	nationality	国籍		
wàiguó	n	foreign country	外国		
wàiguó rén	n	foreigner	外国人	gè	
yáng rén	n	foreigner	洋人	gè	&
lǎowài	n	[col] foreigner	老外	gè	
qù	v	go	去		
guò	v/sfx	pass/have done	过		
hǎishēn	n	sea cucumber	海参	tiáo	
yǒumíng	sv	be famous	有名		
xiǎng	v	think; want to; feel like	想		
shěng	n	province	省	gè	
lǐ	m	1/3 of a mile, 1/2 a km.	里		
gōnglǐ	m	kilometer	公里		
yīnglǐ	m	mile	英里		
lù	n	road	路	tiáo	
dàgài	adv	approximately	大概		
jiā	n	house; home	家	gè	
huǒchēzhàn	n	train station	火车站	gè	

dōngnán-xīběi		(the four cardinal directions)	东南西北		
dōngxī-nánběi		(the four cardinal directions)	东西南北		
dōngběi	n	northeast	东北		
Dōngběi	name	The Northeast (Manchuria)	东北		
Hēilóngjiāng	name	province in the Northeast	黑龙江		&
Jílín	name	province in the Northeast	吉林		&
Liáoníng	name	province in the Northeast	辽宁		&
Dàxīběi	name	The Great Northwest	大西北		
biān<r>	bf	side; bank	边<儿>		
běibiān<r>	n	the north	北边<儿>		
miàn	bf	face; side	面		
běimiàn	n	the north	北面		
bù	bf	part; section	部		
běibù	n	the northern part	北部		
zài Zhōngguó běibù		in the north of China	在中国北部		
zhōngbù	n	the central region	中部		
bùfen	n	part; section	部分	gè	&
fāng	bf	region	方		
běifāng	n	the north	北方		
zhíxíáshì	n	centrally administered city	直辖市		
míngbai	v	understand; see; comprehend	明白		
àiren	n	spouse	爱人	gè	
bàba	n	dad; father	爸爸	gè	
māma	n	mom; mother	妈妈	gè	
Duōxiè!		Many thanks!	多谢		
gǎnxiè	v	be thankful	感谢		
Bú xiè.		It's nothing – you're welcome.	不谢。		
yòng	v	use	用		
Bú yòng xiè.		No thanks needed.	不用谢。		
kèrén	n	guest	客人	gè	&
qǐngkè	vo	to invite, pay, treat	请客		&
kèqi	v	treat as a guest	客气		
Bú ~ bié kèqi.		You're welcome.	不~别客气。		
Bú yòng~béng kèqi.		It's nothing; you're welcome.	不用~甭客气。		
Yīnggāi de!		[That]'s as it should be.	应该的。		
Duìbuqǐ.		Sorry; excuse me.	对不起。		
guānxi	n	connections	关系		
Méi guānxi.		Never mind; it doesn't matter.	没关系。		
lái wǎn		arrive late	来晚		
hē	v	drink	喝		
yào	v	want; need	要		
mǎi	v	buy	买		

máfan	v/n	to bother/trouble	麻烦		
guāngdié	n	CD	光碟	zhāng	&
guāngpán	n	DVD	光盘	zhāng	&
xìngqu	n	interest	兴趣		&
bié	v	don't	别		
wàng	v	forget; leave behind	忘		
O, tiān a!		Heavens; goodness me!	哦，天啊。		
kāishuǐ	n	boiled water	开水		
yángjiǔ	n	foreign liquors	洋酒	&	
chá	n	tea	茶		
kāfēi	n	coffee	咖啡		
kělè	n	cola [generic]	可乐		
júzi zhī	n	orange juice	橘子汁		
guǒzhī	n	fruit juice	果汁		
níngméngshuǐ	n	lemonade	柠檬水		
niúǎi	n	milk	牛奶		
dòujiāng	n	soybean milk	豆浆		
kuànguānshuǐ	n	mineral water	矿泉水		
píjiǔ	n	beer	啤酒		
shēngpí	n	draft beer	生啤		
mǐjiǔ	n	rice wine	米酒		
pútāojiǔ	n	[grape] wine	葡萄酒		
hóngjiǔ	n	red wine	红酒		&
hóngpútāojiǔ	n	red wine	红葡萄酒		&
báipútāojiǔ	n	white wine	白葡萄酒		&
huángjiǔ	n	[yellow] rice wine	黄酒		&
báijiǔ	n	clear liquor; vodka	白酒		&
liángshíjiǔ	n	liquor from grain	粮食酒		&
gāoliang<jiǔ>	n	liquor made from sorghum	高粱酒		&
bīng de		cold one	冰的		
bīngkuài	n	ice cubes	冰块		
Zài zhèr chī.		For here; to eat here.	在这儿吃。		
Qǐng dǎbāo.		Please wrap (to go).	请打包。		
Yào nǎizǒu.		To take away; to go.	要拿走。		
Qǐngjìn.		Please come in.	请进。		
Qǐngzuò.		Please have a seat.	请坐。		
lǜchá	n	green tea	绿茶		
lóngjǐng chá		a type of green tea	龙井茶		&
wūlóng chá		oolong tea	乌龙茶		&
júhuāchá	n	chrysanthemum tea	菊花茶		&
[Yīngguó] nǎichá	n	tea with milk	[英国]奶茶		
wèishénme		why; how come	为什么		

yīnwèi	conj	because	因为	
suǒyǐ	conj	so	所以	
kǎoshì	n	test; examination	考试	
gōngkè	n	assignments	功课	
zuòyè	n	homework	作业	
bàogào	n	reports	报告	
shíyàn	n	experiments	实验	
kǎo	n	to test	考	&
duō	sv	much; many; lots	多	
shǎo	sv/adv	not many/seldom; rarely	少	
hěn duō gōngkè		lots of assignments	很多功课	
zhème	adv	in this way; so; such	这么	
nàme	adv	in that way; so; such	那么	
Guójì Láodòng Jié	name	Int'n'l Labor Day [May 1]	国际劳动节	&
Rénmínbì	name	RMB [PRC currency]	人民币	
qián	n	money	钱	
yuán	m	[wr]'dollar'	元; 圆	
kuài	m	lump; piece; 'dollar'	块	
jiǎo	m	[wr]1/10 yuan	角	
máo	m	hair; small amount; 1/10 kuai	毛	
fēn	m	cent'; minute	分	
wàihuìjuàn	n	Foreign Exchange Certificates	外汇卷	&
Xīn Táibì	n	new Taiwan Dollar [\$NT]	新台币	&
Gǎngbì	n	Hong Kong dollar	港币	&
yí kuài qián		one dollar	一块钱	
liǎng máo wǔ		25 cents	两毛五	
duōshao		how many; how much	多少	
jǐ	nu	how many	几	
zhǐ	adv	only	只	
zhǐ yǒu sān gōnglǐ		only 3 kms [away]	只有三公里	
píngguǒ	n	apple	苹果	gè
xiāngjiāo	n	banana	香蕉	gēn
xīguā	n	watermelon	西瓜	gè
mángguǒ	n	mango	芒果	gè
chéngzi	n	orange	橙子	gè
piàn	m	slice	片	
chuàn	m	a bunch; cluster	串	
jīn	m	a catty [½ kg]	斤	
liǎng	m	a tael [1/10 jin]	两	
gōngjīn	m	a kilogram	公斤	
bàng	m	a pound [weight, currency]	磅	
bǐngān	n	biscuit; cookie	饼干	kuài

bǐng	n	tortilla, flat cake	饼	&
miànbāo	n	bread	面包	gè
gāodiǎn	n	cake	糕点	
miànjīnzhǐ	n	tissues	面巾纸	zhāng
xiāngyān	n	cigarette	香烟	zhī, gēn
bīngqílín	n	icecream	冰淇淋	
xiǎobēi	m	tub of	小杯	
hé	m	a carton, box of	盒	
diànhuà	n	telephone	电话	
hàomǎ	n	number	号码	
líng	nu	zero	零 (0)	
yāo~yī	nu	one	一	
shǒujī	n	mobile-phone; cell phone	手机	gè
xīngqī	n	week	星期	gè
lǐbài	n	week	礼拜	gè
xīngqī.tiān~rì		Sunday	星期.天~日	
lǐbài.tiān~rì		Sunday	礼拜.天~日	
xīngqījǐ		what day of the week	星期几	
lǐbàijǐ		what day of the week	礼拜几	
zài shuō		say again	再说	
yí biàn		one time [through]	一遍	
Guóqìngjié		National Day [May 1]	国庆节	&
měitiān	n	everyday	每天	
dào	v/cv	reach/to	到	
yuèfèn	n	month	月份	
xiōngdì-jìemèi	n	siblings	兄弟姐妹	
gēge	n	older brother	哥哥	gè
dìdì	n	younger brother	弟弟	gè
jiějie	n	older sister	姐姐	gè
mèimei	n	younger sister	妹妹	gè
yí gòng	adv	all together; in all	一共	
shùxué	n	mathematics	数学	
lishǐ<xué>	n	history <course>	历史	
wùlǐ<xué>	n	physics <course>	物理学	
jīngjì<xué>	n	economics <course>	经济学	
wénxué	n	literature	文学	
gōngchéng<xué>	n	engineering <course>	工程学	
guǎnlǐxué	n	management <course>	管理学	
tǐyù	n	physical education; sports	体育	
kè	m/n	lesson/subject	课	
mén	m/n	course; subject/door	门	
jié	m	class	节	

táng	m/n	class/hall	堂	
bān	m/n	flight, etc./session	班	gè
dàbān	n	lectures	大班	gè
xiǎobān	n	small sessions	小班	gè
xiū	v	study; repair	修	
dāngrán	adv	of course	当然	
yídìng	adv	certainly; for sure	一定	
bù yídìng		not necessarily	不一定	
yǒude	n	some	有的	
shénme	pro/det	what/any	什么	
Méi shénme.		It's nothing.	没什么。	
wèntí	n	question; problem	问题	
biéde		other	别的	
yǒuyìsi	sv	be interesting	有意思	
qíguài	sv	strange	奇怪	&